LOVERA VISTA

ABE

A

TẦNG 3
Level 3

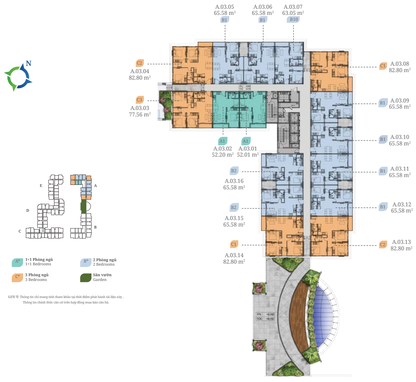

LƯU Ý: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành và liên vay. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

TẦNG 4-19
Level 4-19

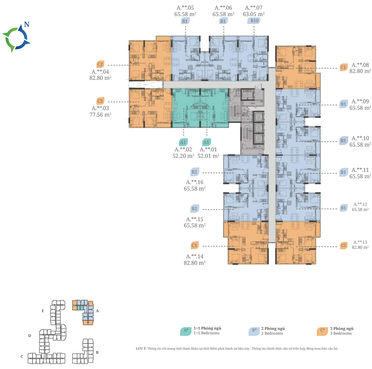

LƯU Ý: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành và liên vay. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

B

TẦNG 3
Level 3

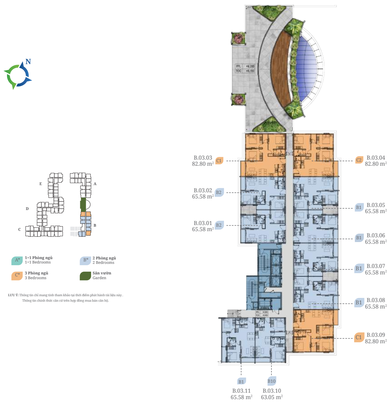

LƯU Ý: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành và liên vay. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

TẦNG 4-19
Level 4-19

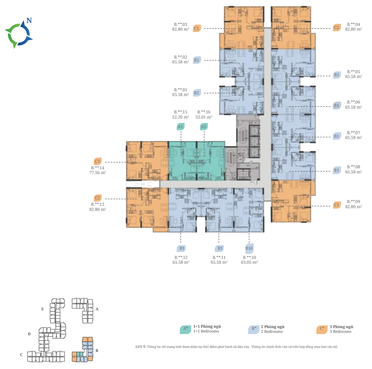

LƯU Ý: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành và liên vay. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

E

TẦNG 4
Level 4

LƯU Ý: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành và liên vay. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

TẦNG 5-18
Level 5-18

LƯU Ý: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành và liên vay. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

A1

1+1 Phòng ngủ Bedroom

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
A.**01	3-19	52.01	48.16
A.**02	3-19	52.20	48.57
B.**15	4-19	52.20	48.57
B.**16	4-19	52.01	48.16
E.**01	4-18	52.14	48.55
E.**02	4-18	52.20	48.57
E.**03	4-18	52.20	48.57
E.**04	4-18	52.20	48.41

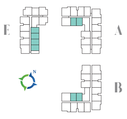

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

A2

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
E.**11	4-18	53.87	50.67

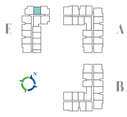

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

B1

2 Phòng ngủ Bedrooms

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
A.**05	3-19	65.58	61.09
A.**06	3-19	65.58	61.09
A.**09	3-19	65.58	61.09
A.**10	3-19	65.58	61.09
A.**11	3-19	65.58	61.09

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
A.**12	3-19	65.58	61.09
B.**05	3-19	65.58	61.09
B.**06	3-19	65.58	61.09
B.**07	3-19	65.58	61.09
B.**08	3-19	65.58	61.09

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
B.**11	3-19	65.58	61.09
B.**12	4-19	65.58	61.09
E.**06	4-18	65.62	61.01
E.**07	4-18	65.62	61.06
E.**08	4-18	65.62	61.06

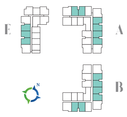

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

B2

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
A.**15	3-19	65.58	61.10
A.**16	3-19	65.58	60.93
B.**01	3-19	65.58	60.93
B.**02	3-19	65.58	61.10

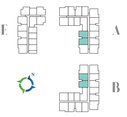

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

2 Phòng ngủ Bedrooms

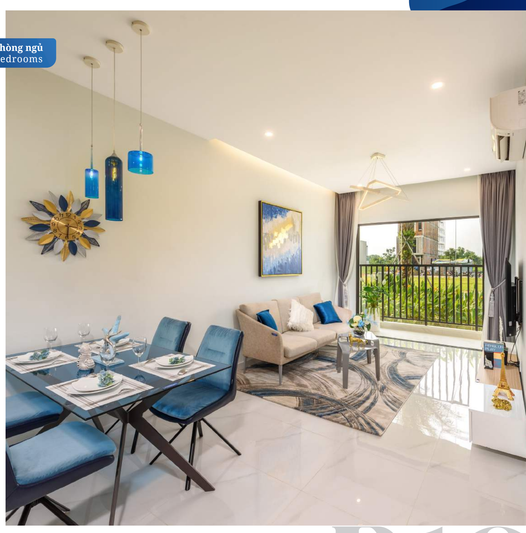

B6

B10

2 Phòng ngủ Bedrooms

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
E.**10	4-18	70.63	65.81
E.**13	4-18	70.54	65.59

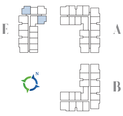

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
A.**07	3-19	63.05	58.29
B.**10	3-19	63.05	58.29

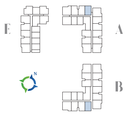

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

C1

C2

3 Phòng ngủ Bedrooms

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
A.**08	3-19	82.80	77.56
A.**14	3-19	82.80	77.56
B.**03	3-19	82.80	77.56
B.**09	3-19	82.80	77.56

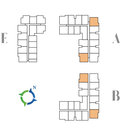

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.

Mã căn Unit No.	Tầng Floor	Diện tích tim tường Floor area (m²)	Diện tích thông thủy Usable area (m²)
A.**04	3-19	82.80	77.97
A.**13	3-19	82.80	77.95
B.**04	3-19	82.80	77.95
B.**13	4-19	82.80	77.97
E.**05	4-18	81.23	76.51

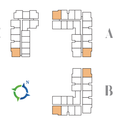

GIÁ TRỊ: Thông tin chỉ mang tính tham khảo tại thời điểm phát hành tài liệu này. Thông tin chính thức căn cứ trên hợp đồng mua bán căn hộ.